QUỐC HỘI

Nghị quyết số: 129/2020/QH14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 36/BC-CP, Báo cáo số 37/BC-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 2240/BC-UBTCNS14 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 615/BC-UBTVQH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2021

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **739.401 tỷ đồng** (bảy trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm lẻ một tỷ đồng). Tổng số thu ngân sách địa phương là **603.929 tỷ đồng** (sáu trăm lẻ ba nghìn, chín trăm hai mươi chín tỷ đồng).

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.058.271 tỷ đồng** (một triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi mốt tỷ đồng), trong đó dự toán **350.804 tỷ đồng** (ba trăm năm mươi nghìn, tám trăm lẻ bốn tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2021

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2021 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng Bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số I, II, III và IV kèm theo.

2. Phân bổ số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo các phụ lục số V và VI kèm theo.

3. Mức bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VII kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính đặc thù được cấp có thẩm quyền quy định đối với một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cho tới khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương. Giao, hướng dẫn nhiệm vụ thu, chi năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị này tiết kiệm chi tối thiểu 15% so với năm 2020.

Cho phép bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2021 để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, dự án đầu tư dở dang thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 cần tiếp tục triển khai trong năm 2021 cho đến khi các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 được Quốc hội quyết định có hiệu lực; đối với một số khoản chi đã có cơ chế, chính sách xác định được nhiệm vụ nhưng chưa có cơ sở tính toán để phân bổ, bố trí cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Chính phủ chịu trách nhiệm rà soát, phân bổ cụ thể đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công, nghị quyết của Quốc hội và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có liên quan; ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước, dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn cho các dự án đã thực hiện thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025, trong đó

tập trung cho các dự án có khả năng hoàn thành; kiên quyết cắt giảm số vốn bố trí không đúng quy định, không bố trí vốn cho các dự án chưa đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định. Đối với các nhiệm vụ, dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Quốc hội khóa XV quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

4. Điều hành kinh phí chi trả chi phí phát hành, mua lại, hoán đổi, thanh toán trái phiếu chính phủ trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách trung ương năm 2021 được Quốc hội quyết định. Chủ động thực hiện các giải pháp cơ cấu lại nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

5. Tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho địa phương để thực hiện các chính sách về tiền lương, an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo nguyên tắc hỗ trợ của giai đoạn 2017 - 2020.

Đối với một số địa phương thu ngân sách địa phương năm 2021 giảm lớn, ngân sách trung ương hỗ trợ bảo đảm mặt bằng dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2021 không thấp hơn dự toán năm 2017 tính theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định; đồng thời, hỗ trợ theo quy định để đảm bảo các địa phương này đủ nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc phân bổ ngân sách trung ương

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình,

giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2021 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Kiểm toán Nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	1
	TỔNG CHI NSTW	**1.058.271**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSĐP**	**230.721**
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC**	**827.550**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**222.000**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.200**
III	**Chi trả nợ lãi**	**107.400**
IV	**Chi viện trợ**	**1.600**
V	**Chi thường xuyên**	**475.850**
1	Chi quốc phòng	147.614
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	86.030
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.971
4	Chi khoa học và công nghệ	7.732
5	Chi y tế, dân số và gia đình	20.611
6	Chi văn hóa thông tin	2.639
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.020
8	Chi thể dục thể thao	2.066
9	Chi bảo vệ môi trường	2.205
10	Chi các hoạt động kinh tế	41.231
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.000
12	Chi bảo đảm xã hội	85.321
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	**Dự phòng NSTW**	**17.500**
VII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**2.000**

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**827.549.636**	**206.000.000**	**1.200.000**	**1.600.000**	**107.400.000**	**463.272.636**	**28.577.000**	**16.000.000**	**12.577.000**	**2.000.000**	**17.500.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**525.923.313**	**105.941.656**	**1.200.000**	**570.934**		**418.210.723**					
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**177.350**					**177.350**					
2	Văn phòng Quốc hội	**1.443.330**	**162.300**				**1.281.030**					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**2.699.043**	**395.600**				**2.303.443**					
4	Văn phòng Chính phủ	**959.170**	**230.300**				**728.870**					
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**879.688**	**180.000**				**699.688**					
6	Tòa án nhân dân tối cao	**5.024.330**	**1.300.000**				**3.724.330**					
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**3.964.710**	**745.980**				**3.218.730**					
8	Bộ Công an	**96.145.557**	**7.696.583**	260.000			**88.188.974**					
9	Bộ Quốc phòng	**171.629.813**	**17.387.265**	260.000	461.934		**153.520.614**					
10	Bộ Ngoại giao	**3.091.162**	**618.800**				**2.472.362**					
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**14.809.990**	**9.846.000**	100.000	109.000		**4.754.990**					
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	**51.550**					**51.550**					
13	Bộ Giao thông vận tải	**60.785.213**	**42.995.964**	10.000			**17.779.249**					
14	Bộ Công thương	**4.839.285**	**1.076.415**				**3.762.870**					
15	Bộ Xây dựng	**1.574.880**	**671.240**				**903.640**					
16	Bộ Y tế	**9.170.920**	**2.485.900**	20.000			**6.665.020**					
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**7.128.211**	**1.697.751**				**5.430.460**					
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	**2.510.785**	**312.900**				**2.197.885**					
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**3.390.785**	**830.785**				**2.560.000**					
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**34.791.590**	**837.200**				**33.954.390**					
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**1.641.590**	**837.200**				**804.390**					
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	**33.150.000**					**33.150.000**					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Bộ Tài chính	22.657.200	214.700	550.000			21.892.500					
	Trong đó:											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	12.380.000					12.380.000					
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	5.470.000					5.470.000					
22	Bộ Tư pháp	2.530.330	319.900				2.210.430					
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	358.660	203.400				155.260					
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.848.626	732.865				2.115.761					
25	Bộ Nội vụ	1.141.170	555.200				585.970					
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.357.435	1.028.700				2.328.735					
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.332.990	521.400				811.590					
28	Uỷ ban Dân tộc	355.520	63.300				292.220					
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	53.220					53.220					
30	Thanh tra Chính phủ	306.576	84.070				222.506					
31	Kiểm toán Nhà nước	1.995.324	1.035.300				960.024					
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	284.030	167.000				117.030					
33	Thông tấn xã Việt nam	705.345	87.900				617.445					
34	Đài Truyền hình Việt Nam	227.834	197.300				30.534					
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.030.801	350.000				680.801					
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	5.275.150	3.826.100				1.449.050					
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	555.815	86.500				469.315					
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.615.308	572.138				1.043.170					
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.656.375	936.500				719.875					
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	103.720	24.000				79.720					
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	431.625	300.000				131.625					
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	265.900	141.500				124.400					
43	Hội Nông dân Việt Nam	211.740	83.200				128.540					
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	30.045					30.045					
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	364.292	150.100				214.192					
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000	2.000.000									
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600									
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.371.320					46.371.320					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**735.604**	**645.374**				**90.230**					
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	**566.824**	**540.574**				**26.250**					
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	**168.780**	**104.800**				**63.980**					
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**1.261.274**	**645.004**				**616.270**					
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	**677.365**	**600.000**				**77.365**					
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	**43.970**					**43.970**					
3	Tổng hội Y học Việt Nam	**4.330**					**4.330**					
4	Hội Đông y Việt Nam	**1.780**					**1.780**					
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	**63.850**					**63.850**					
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	**17.250**					**17.250**					
7	Hội Người mù Việt Nam	**13.330**					**13.330**					
8	Hội Khuyến học Việt Nam	**3.140**					**3.140**					
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	**3.205**					**3.205**					
10	Hội Nhà văn Việt Nam	**19.280**					**19.280**					
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	**5.085**					**5.085**					
12	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	**6.550**					**6.550**					
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	**9.550**					**9.550**					
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	**6.595**					**6.595**					
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	**12.615**					**12.615**					
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	**4.400**					**4.400**					
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	**5.115**					**5.115**					
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	**26.240**	**20.000**				**6.240**					
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	**2.410**					**2.410**					
20	Hội Nhà báo Việt Nam	**36.894**	**704**				**36.190**					
21	Hội Luật gia Việt Nam	**12.730**					**12.730**					
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	**3.645**					**3.645**					
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	**7.305**					**7.305**					
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	**2.410**					**2.410**					
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	**4.030**					**4.030**					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	**179.980**	**24.300**				**155.680**					
27	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	**83.800**					**83.800**					
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	**1.320**					**1.320**					
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	**1.420**					**1.420**					
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	**1.680**					**1.680**					
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**654.800**	**654.800**									
I	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	**654.800**	**654.800**									
V	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**120.083.127**	**98.113.166**				**21.969.961**					
VI	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**22.385.452**					**22.385.452**					
VII	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	**108.429.066**			**1.029.066**	**107.400.000**						
VIII	**Chi các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ thuộc các CTMT giai đoạn 2016-2020 được tiếp tục triển khai giai đoạn 2021-2025**	**28.577.000**						**28.577.000**	**16.000.000**	**12.577.000**		
IX	**Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế**	**2.000.000**									**2.000.000**	
X	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**17.500.000**										**17.500.000**

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	**222.000.000**	**170.450.000**	**51.550.000**
A	**Bộ, cơ quan Trung ương**	**107.886.834**	**91.250.078**	**16.636.756**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**106.587.030**	**89.950.274**	**16.636.756**
1	Văn phòng Quốc hội	**162.300**	162.300	
2	Văn phòng Trung ương Đảng	**395.600**	395.600	
3	Văn phòng Chính phủ	**230.300**	230.300	
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**180.000**	180.000	
5	Tòa án nhân dân tối cao	**1.300.000**	1.300.000	
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**745.980**	745.980	
7	Bộ Công an	**7.696.583**	7.696.583	
8	Bộ Quốc phòng	**17.387.265**	14.513.867	2.873.398
9	Bộ Ngoại giao	**618.800**	618.800	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**9.846.000**	7.001.000	2.845.000
11	Bộ Giao thông vận tải	**42.995.964**	38.159.360	4.836.604
12	Bộ Công thương	**1.076.415**	688.000	388.415
13	Bộ Xây dựng	**671.240**	671.240	

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
14	Bộ Y tế	**2.485.900**	1.919.900	566.000
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**1.697.751**	742.600	955.151
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	**312.900**	312.900	
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**830.785**	818.700	12.085
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**837.200**	748.700	88.500
19	Bộ Tài chính	**214.700**	214.700	
20	Bộ Tư pháp	**319.900**	319.900	
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**203.400**	203.400	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**732.865**	677.900	54.965
23	Bộ Nội vụ	**555.200**	555.200	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**1.028.700**	458.700	570.000
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**521.400**	521.400	
26	Uỷ ban Dân tộc	**63.300**	63.300	
27	Thanh tra Chính phủ	**84.070**	84.070	
28	Kiểm toán Nhà nước	**1.035.300**	1.035.300	
29	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**167.000**	167.000	
30	Thông tấn xã Việt nam	**87.900**	87.900	
31	Đài Truyền hình Việt Nam	**197.300**	197.300	
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	**350.000**	350.000	
33	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**3.826.100**	710.500	3.115.600
34	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**86.500**	86.500	
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	**572.138**	452.600	119.538
36	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**936.500**	725.000	211.500

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
37	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	**24.000**	24.000	
38	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	**300.000**	300.000	
39	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**141.500**	141.500	
40	Hội Nông dân Việt Nam	**83.200**	83.200	
41	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**150.100**	150.100	
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	**2.000.000**	2.000.000	
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	**2.789.600**	2.789.600	
44	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	**540.574**	540.574	
45	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	**104.800**	104.800	
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...**	**645.004**	645.004	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	**600.000**	600.000	
2	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	**20.000**	20.000	
3	Hội Nhà báo Việt Nam	**704**	704	
4	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	**24.300**	24.300	
III	**Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao**	**654.800**	654.800	
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	**654.800**	654.800	
B	**Bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**98.113.166**	**63.199.922**	**34.913.244**
C	**Chưa phân bổ chi tiết (các Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**16.000.000**	**16.000.000**	

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**475.849.636**	**147.614.000**	**86.030.000**	**28.971.000**	**7.731.600**	**20.611.000**	**2.639.030**	**2.020.000**	**2.066.000**	**2.205.000**	**41.231.000**	**49.000.000**	**85.321.160**	**409.846**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**418.210.723**	**146.949.840**	**86.030.000**	**14.313.488**	**7.045.320**	**10.418.910**	**1.414.465**	**1.486.810**	**966.000**	**897.468**	**24.946.067**	**45.170.480**	**78.571.875**	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**177.350**			400								176.950		
2	Văn phòng Quốc hội	**1.281.030**			3.900	18.000		3.500	84.560				1.171.070		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**2.303.443**			106.000	33.080		7.500	146.250		2.000	4.613	2.004.000		
4	Văn phòng Chính phủ	**728.870**			3.200								725.670		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**699.688**			610.978	86.060		250			500	1.900			
6	Tòa án nhân dân tối cao	**3.724.330**			35.900	3.000		1.500					3.683.930		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**3.218.730**			23.650	4.210							3.190.870		
8	Bộ Công an	**88.188.974**		86.030.000	37.120	258.520	440.000	3.100		45.000	35.730	1.114.004	183.500	42.000	
9	Bộ Quốc phòng	**153.520.614**	146.949.840		1.509.550	524.710	1.027.100	5.050		64.000	128.267	767.847	1.275.000	1.269.250	
10	Bộ Ngoại giao	**2.472.362**			15.830	4.360		3.250				23.982	2.404.940	20.000	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**4.754.990**			960.460	704.410	48.300	1.500			26.025	2.718.625	295.670		
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	**51.550**										17.380	34.170		
13	Bộ Giao thông vận tải	**17.779.249**			292.910	45.480	10.000	1.500			8.539	17.107.720	313.100		
14	Bộ Công thương	**3.762.870**			547.650	283.270	7.500	5.300			9.560	877.200	2.032.390		
15	Bộ Xây dựng	**903.640**			405.630	146.850	47.200	650			5.500	195.540	102.270		
16	Bộ Y tế	**6.665.020**			1.193.020	78.000	5.212.810	2.550			28.410	1.000	149.230		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**5.430.460**			5.097.990	210.630		4.750			5.330	1.900	109.860		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	**2.197.885**			5.650	2.061.720		400			17.135		112.980		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2.560.000**			588.330	57.200	16.600	873.040		857.000	8.750	8.580	144.500	6.000	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**33.954.390**			237.080	26.850	1.445.000	2.500			2.200	28.460	129.680	32.082.620	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**804.390**			237.080	26.850		2.500			2.200	28.460	129.680	377.620	
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	**33.150.000**					1.445.000							31.705.000	
21	Bộ Tài chính	**21.892.500**			123.290	60.300		500				522.150	20.256.260	930.000	
	Trong đó:														
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	**12.380.000**											12.380.000		
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	**5.470.000**											5.470.000		
22	Bộ Tư pháp	**2.210.430**			71.050	13.210		400			4.200	500	2.121.070		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**155.260**			138.950	2.400							13.910		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**2.115.761**			68.250	50.520					1.501	206.110	1.789.380		
25	Bộ Nội vụ	**585.970**			181.880	26.200		88.200			1.000	4.690	284.000		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**2.328.735**			64.090	280.370	4.500	2.550			536.969	1.230.776	209.480		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**811.590**			30.000	18.930		172.700			2.000	39.170	548.790		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Uỷ ban Dân tộc	292.220			55.370	15.000		119.500			6.300	3.200	92.850		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	53.220			600	1.350							51.270		
30	Thanh tra Chính phủ	222.506			2.000	8.420		6.866					205.220		
31	Kiểm toán Nhà nước	960.024			13.100	3.910		14.674			13.100		915.240		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	117.030			200	3.480					1.900		111.450		
33	Thông tấn xã Việt nam	617.445				2.200		10.600	604.645						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	30.534			18.510			10.000	2.024						
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	680.801			19.170	2.300		10.000	649.331						
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.449.050			253.830	1.122.070		9.150			12.600	51.400			
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	469.315			18.580	431.280		17.120			1.465	870			
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.043.170			854.100	179.920		1.750			6.910	490			
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	719.875			519.190	194.260					6.425				
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	79.720			3.690	3.940		4.000			2.090	1.000	65.000		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	131.625			28.340	11.060		8.725			3.800	2.640	77.060		
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	124.400			18.530	2.710		14.540			2.300	450	83.520	2.350	
43	Hội Nông dân Việt Nam	128.540			13.790	4.590		4.000			9.850	12.830	83.480		
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	30.045			320			1.000			1.500	520	18.470	8.235	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	214.192			141.410	60.550		1.850			5.612	520	4.250		
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.371.320					2.159.900							44.211.420	
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**90.230**			**300**	**5.720**		**36.610**				**17.780**	**29.820**		
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	26.250				5.720						7.780	12.750		
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	63.980			300			36.610				10.000	17.070		
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**616.270**			**34.080**	**45.210**		**49.185**			**14.705**	**156.110**	**304.980**	**12.000**	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	77.365			27.100	6.350		3.000			9.485	11.660	19.770		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	43.970										11.000	32.970		
3	Tổng hội Y học Việt Nam	4.330											4.330		
4	Hội Đông y Việt Nam	1.780											1.780		
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	63.850			1.650								62.200		
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	17.250											6.550	10.700	
7	Hội Người mù Việt Nam	13.330			4.750								8.580		
8	Hội Khuyến học Việt Nam	3.140						200					2.940		
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	3.205						865					2.340		
10	Hội Nhà văn Việt Nam	19.280			180	4.000		7.720					7.380		
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	5.085						1.555					3.530		
12	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	6.550											5.950	600	
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	9.550									750	490	8.310		
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	6.595						1.255					5.340		
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	12.615						7.785					4.830		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	4.400						1.460					2.940		
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	5.115						1.355					3.760		
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	6.240						1.400					4.840		
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	2.410						760					1.650		
20	Hội Nhà báo Việt Nam	36.190						19.920					16.270		
21	Hội Luật gia Việt Nam	12.730						300			1.250		11.180		
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	3.645						755					2.890		
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	7.305						855					6.450		
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.410											1.710	700	
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.030											4.030		
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	155.680			200	33.660					3.220	107.760	10.840		
27	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	83.800			200	1.200						25.200	57.200		
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.320											1.320		
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.420											1.420		
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.680											1.680		
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**21.969.961**	**664.160**		**4.701.621**	**35.350**	**5.906.008**				**381.690**	**8.145.441**		**2.135.691**	
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**22.385.452**			**6.247.111**	**462.000**	**1.942.982**	**692.670**	**533.190**	**1.100.000**	**702.937**	**2.742.602**	**3.494.720**	**4.057.394**	**409.846**
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	6.247.111			6.247.111										
	Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ, chính sách triển khai Luật Giáo dục sửa đổi năm 2019, kinh phí đào tạo nghề cho thanh niên tình nguyện; hỗ trợ bộ đội xuất ngũ, hạ sỹ quan, chiến sỹ nghĩa vụ học nghề theo thẻ; kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập;...	6.247.111			6.247.111										
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	1.942.982					1.942.982								
	Kinh phí hỗ trợ các địa phương mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến; hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên;...	1.942.982					1.942.982								
3	Các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia của NSTW, cấp vốn điều lệ cho các quỹ khoa học quốc gia	462.000				462.000									
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	2.325.860						692.670	533.190	1.100.000					
	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ xây dựng Chính phủ điện tử; kinh phí cung ứng các dịch vụ truyền hình tuyên truyền về đối ngoại, nông nghiệp - nông thôn, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, hiểm họa phục vụ cộng đồng; kinh phí thực hiện các hoạt động phục vụ tổ chức Seagame 31 và Paragame 11;...	2.325.860						692.670	533.190	1.100.000					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	**4.057.394**												4.057.394	
	Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng tham gia kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân công hỏa tuyến, thanh niên xung phong cơ sở miền Nam giai đoạn 1965-1975; thực hiện các chính sách theo quy định Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng;...	**4.057.394**												4.057.394	
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	**2.742.602**										2.742.602			
	Kinh phí hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh, Đề án hoàn chỉnh việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các huyện biên giới; thực hiện Chương trình khuyến công quốc gia; hỗ trợ kinh phí khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; hỗ trợ kinh phí sử dụng, dịch vụ công ích thủy lợi;...	**2.742.602**										2.742.602			
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác của NSTW	**702.937**									702.937				
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	**3.494.720**											3.494.720		
	Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;...	**3.494.720**											3.494.720		
9	Chi khác NSTW	**409.846**													409.846
VI	**Chi các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ thuộc các CTMT giai đoạn 2016-2020 được tiếp tục triển khai giai đoạn 2021-2025**	**12.577.000**			**3.674.400**	**138.000**	**2.343.100**	**446.100**			**208.200**	**5.223.000**		**544.200**	

Phụ lục V

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	SỐ BỔ SUNG THỰC HIỆN CCTL 1,49 TRĐ/ THÁNG	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP	BỘI THU NSĐP	BỘI CHI NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP (BAO GỒM CẢ BỘI THU, BỘI CHI)
				CÁC KHOẢN THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	PHẦN NSĐP HƯỞNG						
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+7+8	10	11	12=9-10+11
	TỔNG SỐ	**1.471.700.000**	**603.929.510**	**253.728.140**	**680.338.090**		**350.201.370**	**202.096.178**	**28.624.676**	**834.650.364**	**614.300**	**25.414.300**	**859.450.364**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**59.156.800**	**44.600.970**	**22.391.900**	**22.209.070**		**22.209.070**	**70.704.796**	**7.740.442**	**123.046.208**	**52.300**	**1.083.900**	**124.077.808**
1	HÀ GIANG	1.867.300	1.454.640	642.540	812.100	100	812.100	7.205.012	910.120	9.569.772		57.000	9.626.772
2	TUYÊN QUANG	2.207.700	1.881.700	923.200	958.500	100	958.500	4.249.211	552.730	6.683.641		21.100	6.704.741
3	CAO BẰNG	1.457.400	1.140.960	520.760	620.200	100	620.200	5.858.617	540.588	7.540.165		52.200	7.592.365
4	LẠNG SƠN	5.635.000	1.970.200	1.235.500	734.700	100	734.700	5.915.090	765.894	8.651.184		24.100	8.675.284
5	LÀO CAI	7.273.800	5.081.700	3.350.500	1.731.200	100	1.731.200	4.649.925	150.483	9.882.108		85.000	9.967.108
6	YÊN BÁI	2.564.000	2.158.800	1.228.300	930.500	100	930.500	5.079.309	558.889	7.796.998		99.800	7.896.798
7	THÁI NGUYÊN	12.233.300	9.016.500	2.997.400	6.019.100	100	6.019.100	2.127.557		11.144.057		404.600	11.548.657
8	BẮC KẠN	723.200	616.800	335.850	280.950	100	280.950	2.915.252	290.818	3.822.870		30.800	3.853.670
9	PHÚ THỌ	5.926.900	4.511.810	1.407.410	3.104.400	100	3.104.400	5.173.822	694.603	10.380.235	33.200		10.347.035
10	BẮC GIANG	8.696.100	7.199.600	4.071.600	3.128.000	100	3.128.000	6.536.444	14.106	13.750.150	5.700		13.744.450
11	HÒA BÌNH	4.358.400	3.938.800	2.494.800	1.444.000	100	1.444.000	5.075.218	827.998	9.842.016		67.100	9.909.116
12	SƠN LA	3.575.300	3.292.210	1.859.710	1.432.500	100	1.432.500	6.093.077	1.082.957	10.468.244		241.100	10.709.344
13	LAI CHÂU	1.470.000	1.349.750	809.530	540.220	100	540.220	3.930.363	694.308	5.974.421	13.400		5.961.021
14	ĐIỆN BIÊN	1.168.400	987.500	514.800	472.700	100	472.700	5.895.899	656.948	7.540.347		1.100	7.541.447
II	**ĐB SÔNG HỒNG**	**481.414.500**	**214.314.233**	**81.323.280**	**251.312.290**		**132.990.953**	**14.542.152**	**4.327.037**	**233.183.422**	**27.600**	**2.594.600**	**235.750.422**
15	HÀ NỘI	235.521.000	89.202.760	38.011.410	146.261.000	35	51.191.350			89.202.760		807.200	90.009.960
16	HẢI PHÒNG	75.789.200	20.184.178	7.091.020	16.786.100	78	13.093.158			20.184.178		27.200	20.211.378
17	QUẢNG NINH	44.222.200	24.122.975	14.784.100	14.367.500	65	9.338.875			24.122.975		509.100	24.632.075
18	HẢI DƯƠNG	12.997.500	9.823.058	3.206.000	6.752.100	98	6.617.058		1.454.707	11.277.765		118.000	11.395.765
19	HƯNG YÊN	13.593.900	9.309.705	2.982.450	6.803.500	93	6.327.255		101.993	9.411.698	26.200		9.385.498
20	VĨNH PHÚC	30.696.300	14.659.049	2.197.000	23.513.300	53	12.462.049		1.483.687	16.142.736		875.000	17.017.736
21	BẮC NINH	27.839.100	18.692.418	4.691.870	16.868.130	83	14.000.548			18.692.418		7.600	18.700.018
22	HÀ NAM	9.409.800	7.168.400	1.947.440	5.220.960	100	5.220.960	1.051.010		8.219.410		171.900	8.391.310
23	NAM ĐỊNH	5.365.400	4.575.600	2.755.100	1.820.500	100	1.820.500	6.297.179	557.555	11.430.334	1.400		11.428.934
24	NINH BÌNH	18.620.200	11.660.100	1.792.800	9.867.300	100	9.867.300	2.407.537		14.067.637		74.000	14.141.637
25	THÁI BÌNH	7.359.900	4.915.990	1.864.090	3.051.900	100	3.051.900	4.786.426	729.095	10.431.511		4.600	10.436.111
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**	**158.911.400**	**102.482.469**	**41.410.700**	**69.204.330**		**61.071.769**	**50.152.132**	**10.359.411**	**162.994.012**		**3.976.100**	**166.970.112**
26	THANH HÓA	26.572.100	13.181.600	7.949.000	5.232.600	100	5.232.600	14.879.651	1.455.324	29.516.575		223.500	29.740.075
27	NGHỆ AN	13.162.300	10.311.400	4.169.000	6.142.400	100	6.142.400	9.969.968	1.719.160	22.000.528		43.000	22.043.528
28	HÀ TĨNH	10.364.600	4.568.940	1.932.940	2.636.000	100	2.636.000	5.950.191	1.146.838	11.665.969		262.500	11.928.469
29	QUẢNG BÌNH	4.393.400	3.834.500	2.731.800	1.102.700	100	1.102.700	4.636.742	433.540	8.904.782		166.600	9.071.382
30	QUẢNG TRỊ	2.861.100	2.022.560	878.320	1.144.240	100	1.144.240	3.579.576	366.551	5.968.687		107.600	6.076.287
31	THỪA THIÊN - HUẾ	6.046.800	5.044.400	1.534.300	3.510.100	100	3.510.100	1.567.730	960.404	7.572.534		232.300	7.804.834
32	ĐÀ NẴNG	21.142.800	12.444.069	4.800.590	11.240.410	68	7.643.479			12.444.069		357.800	12.801.869
33	QUẢNG NAM	17.864.800	12.783.940	2.923.900	10.955.600	90	9.860.040		1.089.738	13.873.678		851.600	14.725.278
34	QUẢNG NGÃI	16.005.700	9.241.068	1.641.300	8.636.100	88	7.599.768		1.030.415	10.271.483		41.300	10.312.783
35	BÌNH ĐỊNH	10.030.500	8.417.140	4.628.540	3.788.600	100	3.788.600	3.134.820	98.671	11.650.631		532.500	12.183.131
36	PHÚ YÊN	5.283.900	4.804.470	3.130.170	1.674.300	100	1.674.300	3.021.044	207.802	8.033.316		100.500	8.133.816
37	KHÁNH HÒA	13.758.200	8.232.412	2.051.370	8.584.780	72	6.181.042		750.975	8.983.387		424.500	9.407.887
38	NINH THUẬN	3.105.300	2.038.370	527.870	1.510.500	100	1.510.500	1.517.285	274.563	3.830.218		120.900	3.951.118
39	BÌNH THUẬN	8.319.900	5.557.600	2.511.600	3.046.000	100	3.046.000	1.895.125	825.430	8.278.155		511.500	8.789.655
IV	**TÂY NGUYÊN**	**22.907.000**	**20.097.230**	**9.972.930**	**10.124.300**		**10.124.300**	**24.393.477**	**1.613.941**	**46.104.648**		**432.600**	**46.537.248**
40	ĐẮK LẮK	5.369.900	4.666.000	1.895.000	2.771.000	100	2.771.000	7.643.874	829.780	13.139.654		94.600	13.234.254
41	ĐẮK NÔNG	2.344.700	2.048.580	1.129.880	918.700	100	918.700	3.182.715	109.267	5.340.562		105.200	5.445.762
42	GIA LAI	4.552.300	3.982.800	1.938.600	2.044.200	100	2.044.200	6.067.170	478.072	10.528.042		50.100	10.578.142
43	KON TUM	2.654.600	2.200.900	1.133.800	1.067.100	100	1.067.100	3.120.986	149.939	5.471.825		83.900	5.555.725
44	LÂM ĐỒNG	7.985.500	7.198.950	3.875.650	3.323.300	100	3.323.300	4.378.732	46.883	11.624.565		98.800	11.723.365
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**553.005.000**	**141.692.632**	**62.236.860**	**282.613.300**		**79.455.772**	**4.083.646**	**239.047**	**146.015.325**	**500.000**	**15.219.500**	**160.734.825**
45	HỒ CHÍ MINH	364.893.000	69.092.340	33.522.000	197.613.000	18	35.570.340			69.092.340		14.873.100	83.965.440
46	ĐỒNG NAI	47.184.700	19.482.600	7.798.400	24.860.000	47	11.684.200		239.047	19.721.647		5.400	19.727.047
47	BÌNH DƯƠNG	58.576.200	20.192.072	8.903.300	31.357.700	36	11.288.772			20.192.072		204.500	20.396.572
48	BÌNH PHƯỚC	7.602.700	6.143.900	3.122.500	3.021.400	100	3.021.400	2.699.915		8.843.815		112.100	8.955.915
49	TÂY NINH	8.843.500	7.252.960	3.353.260	3.899.700	100	3.899.700	1.383.731		8.636.691		24.400	8.661.091
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	65.904.900	19.528.760	5.537.400	21.861.500	64	13.991.360			19.528.760	500.000		19.028.760
VI	**ĐB SÔNG CỬU LONG**	**96.305.300**	**80.741.976**	**36.392.470**	**44.874.800**	**100**	**44.349.506**	**38.219.975**	**4.344.798**	**123.306.749**	**34.400**	**2.107.600**	**125.379.949**
51	LONG AN	15.169.700	11.541.400	4.525.400	7.016.000	100	7.016.000	276.017	221.262	12.038.679		126.600	12.165.279
52	TIỀN GIANG	10.512.300	9.340.000	3.063.450	6.276.550	100	6.276.550	1.981.237		11.321.237		1.600	11.322.837
53	BẾN TRE	4.897.000	4.396.500	2.121.500	2.275.000	100	2.275.000	3.751.852		8.148.352		166.600	8.314.952
54	TRÀ VINH	4.810.000	4.493.150	1.809.250	2.683.900	100	2.683.900	3.831.602		8.324.752	22.900		8.301.852
55	VĨNH LONG	7.441.700	5.088.900	2.494.800	2.594.100	100	2.594.100	1.336.965	598.384	7.024.249		266.300	7.290.549
56	CẦN THƠ	11.607.400	9.302.666	3.991.360	5.836.600	91	5.311.306		898.893	10.201.559		654.600	10.856.159
57	HẬU GIANG	3.777.300	2.863.890	1.443.790	1.420.100	100	1.420.100	2.290.747	388.752	5.543.389		47.000	5.590.389
58	SÓC TRĂNG	3.716.800	3.375.860	1.781.860	1.594.000	100	1.594.000	4.808.144	647.317	8.831.321		214.700	9.046.021
59	AN GIANG	6.352.700	5.513.500	3.163.000	2.350.500	100	2.350.500	6.240.711	651.519	12.405.730		204.800	12.610.530
60	ĐỒNG THÁP	8.140.900	6.480.500	3.145.100	3.335.400	100	3.335.400	4.883.126	202.194	11.565.820	11.500		11.554.320
61	KIÊN GIANG	11.224.700	10.435.710	4.955.510	5.480.200	100	5.480.200	3.088.049		13.523.759		48.800	13.572.559
62	BẠC LIÊU	3.331.100	3.013.900	1.818.150	1.195.750	100	1.195.750	2.406.097	398.721	5.818.718		286.600	6.105.318
63	CÀ MAU	5.323.700	4.896.000	2.079.300	2.816.700	100	2.816.700	3.325.428	337.756	8.559.184		90.000	8.649.184

Ghi chú: Thu NSNN đã bao gồm tổng số thu từ hoạt động XNK (chưa trừ chi hoàn thuế GTGT 136,5 nghìn tỷ đồng); thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100% là 55 nghìn tỷ đồng; thu tiền bán bớt phần vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp do Trung ương quản lý 40 nghìn tỷ đồng; tiền sử dụng đất NSTW hưởng 100% là 5 nghìn tỷ đồng. Chưa bao gồm thu viện trợ 8,13 nghìn tỷ đồng.

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ	BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ	BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	TỔNG SỐ	**120.083.127**	**98.113.166**	**21.969.961**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**25.681.383**	**20.973.157**	**4.708.226**
1	HÀ GIANG	2.550.208	2.055.265	494.943
2	TUYÊN QUANG	1.434.804	1.162.089	272.715
3	CAO BẰNG	1.968.167	1.669.997	298.170
4	LẠNG SƠN	1.862.064	1.493.584	368.480
5	LÀO CAI	1.777.950	1.419.037	358.913
6	YÊN BÁI	1.773.276	1.403.487	369.789
7	THÁI NGUYÊN	1.283.036	1.179.467	103.569
8	BẮC KẠN	1.890.814	1.720.297	170.517
9	PHÚ THỌ	1.778.817	1.510.426	268.391
10	BẮC GIANG	1.630.382	1.261.828	368.554
11	HÒA BÌNH	1.948.137	1.626.911	321.226
12	SƠN LA	2.326.489	1.754.054	572.435
13	LAI CHÂU	1.313.509	980.917	332.592
14	ĐIỆN BIÊN	2.143.730	1.735.798	407.932
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**18.593.694**	**16.149.033**	**2.444.661**
15	HÀ NỘI	7.159.001	6.793.995	365.006
16	HẢI PHÒNG	1.328.078	1.242.152	85.926
17	QUẢNG NINH	2.093.850	1.955.678	138.172
18	HẢI DƯƠNG	1.444.558	665.531	779.027
19	HƯNG YÊN	602.283	390.390	211.893
20	VĨNH PHÚC	784.331	717.612	66.719
21	BẮC NINH	363.210	307.526	55.684
22	HÀ NAM	1.034.139	943.145	90.994
23	NAM ĐỊNH	1.353.909	1.016.237	337.672
24	NINH BÌNH	1.215.372	1.146.884	68.488
25	THÁI BÌNH	1.214.963	969.883	245.080
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**	**32.804.123**	**25.251.099**	**7.553.024**
26	THANH HÓA	2.798.437	2.053.793	744.644
27	NGHỆ AN	2.961.000	2.166.065	794.935
28	HÀ TĨNH	5.714.491	4.753.022	961.469
29	QUẢNG BÌNH	2.425.080	1.770.114	654.966
30	QUẢNG TRỊ	2.488.766	2.176.705	312.061
31	THỪA THIÊN HUẾ	2.678.627	2.035.487	643.140
32	ĐÀ NẴNG	1.922.421	1.832.422	89.999
33	QUẢNG NAM	1.616.106	1.268.823	347.283
34	QUẢNG NGÃI	1.729.784	997.146	732.638
35	BÌNH ĐỊNH	3.082.263	2.191.576	890.687
36	PHÚ YÊN	1.188.844	951.769	237.075
37	KHÁNH HÒA	891.305	644.695	246.610
38	NINH THUẬN	1.274.783	1.006.546	268.237
39	BÌNH THUẬN	2.032.216	1.402.936	629.280
IV	**TÂY NGUYÊN**	**8.453.683**	**6.634.261**	**1.819.422**
40	ĐẮK LẮK	2.100.121	1.417.679	682.442
41	ĐẮK NÔNG	1.212.340	1.002.203	210.137
42	GIA LAI	1.546.732	1.084.527	462.205
43	KON TUM	1.446.227	1.234.788	211.439
44	LÂM ĐỒNG	2.148.263	1.895.064	253.199
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**13.332.925**	**12.267.043**	**1.065.882**
45	TP. HỒ CHÍ MINH	4.281.675	3.827.683	453.992
46	ĐỒNG NAI	5.375.559	5.163.983	211.576
47	BÌNH DƯƠNG	568.474	452.090	116.384
48	BÌNH PHƯỚC	1.200.349	1.100.647	99.702
49	TÂY NINH	1.227.212	1.114.420	112.792
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	679.656	608.220	71.436
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**21.217.319**	**16.838.573**	**4.378.746**
51	LONG AN	1.297.619	974.856	322.763
52	TIỀN GIANG	832.725	729.138	103.587
53	BẾN TRE	1.696.173	1.388.851	307.322
54	TRÀ VINH	1.033.709	933.657	100.052
55	VĨNH LONG	1.336.686	990.267	346.419
56	CẦN THƠ	3.182.537	2.537.022	645.515
57	HẬU GIANG	1.354.927	1.126.238	228.689
58	SÓC TRĂNG	2.225.258	1.671.345	553.913
59	AN GIANG	2.021.825	1.508.002	513.823
60	ĐỒNG THÁP	1.680.276	1.263.824	416.452
61	KIÊN GIANG	1.553.711	1.220.549	333.162
62	BẠC LIÊU	1.310.707	1.107.198	203.509
63	CÀ MAU	1.691.166	1.387.626	303.540

Phụ lục VII

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI, VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	GỒM:	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG SỐ	**614.300**	**28.797.000**	**25.414.300**	**3.382.700**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**52.300**	**1.475.700**	**1.083.900**	**391.800**
1	HÀ GIANG		87.900	57.000	30.900
2	TUYÊN QUANG		30.300	21.100	9.200
3	CAO BẰNG		66.100	52.200	13.900
4	LẠNG SƠN		79.700	24.100	55.600
5	LÀO CAI		165.100	85.000	80.100
6	YÊN BÁI		104.800	99.800	5.000
7	THÁI NGUYÊN		412.100	404.600	7.500
8	BẮC KẠN		90.000	30.800	59.200
9	PHÚ THỌ	33.200	30.500		30.500
10	BẮC GIANG	5.700	43.000		43.000
11	HÒA BÌNH		72.800	67.100	5.700
12	SƠN LA		242.500	241.100	1.400
13	LAI CHÂU	13.400	22.500		22.500
14	ĐIỆN BIÊN		28.400	1.100	27.300
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**27.600**	**3.626.400**	**2.594.600**	**1.031.800**
15	HÀ NỘI		1.596.200	807.200	789.000
16	HẢI PHÒNG		62.400	27.200	35.200
17	QUẢNG NINH		515.500	509.100	6.400
18	HẢI DƯƠNG		141.600	118.000	23.600
19	HƯNG YÊN	26.200			
20	VĨNH PHÚC		953.300	875.000	78.300
21	BẮC NINH		15.000	7.600	7.400
22	HÀ NAM		183.400	171.900	11.500
23	NAM ĐỊNH	1.400	19.700		19.700
24	NINH BÌNH		88.200	74.000	14.200
25	THÁI BÌNH		51.100	4.600	46.500
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**		**4.292.500**	**3.976.100**	**316.400**
26	THANH HÓA		271.600	223.500	48.100
27	NGHỆ AN		139.600	43.000	96.600
28	HÀ TĨNH		325.900	262.500	63.400
29	QUẢNG BÌNH		184.700	166.600	18.100
30	QUẢNG TRỊ		137.900	107.600	30.300
31	THỪA THIÊN HUẾ		239.600	232.300	7.300
32	ĐÀ NẴNG		381.000	357.800	23.200
33	QUẢNG NAM		863.500	851.600	11.900
34	QUẢNG NGÃI		49.300	41.300	8.000
35	BÌNH ĐỊNH		533.700	532.500	1.200
36	PHÚ YÊN		100.500	100.500	
37	KHÁNH HÒA		428.600	424.500	4.100
38	NINH THUẬN		121.900	120.900	1.000
39	BÌNH THUẬN		514.700	511.500	3.200
IV	**TÂY NGUYÊN**		**463.800**	**432.600**	**31.200**
40	ĐẮK LẮK		96.100	94.600	1.500
41	ĐẮK NÔNG		106.800	105.200	1.600
42	GIA LAI		69.900	50.100	19.800
43	KON TUM		91.000	83.900	7.100
44	LÂM ĐỒNG		100.000	98.800	1.200
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**500.000**	**16.558.600**	**15.219.500**	**1.339.100**
45	TP. HỒ CHÍ MINH		16.026.200	14.873.100	1.153.100
46	ĐỒNG NAI		42.400	5.400	37.000
47	BÌNH DƯƠNG		259.000	204.500	54.500
48	BÌNH PHƯỚC		198.200	112.100	86.100
49	TÂY NINH		32.800	24.400	8.400
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	500.000			
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**34.400**	**2.380.000**	**2.107.600**	**272.400**
51	LONG AN		127.100	126.600	500
52	TIỀN GIANG		4.800	1.600	3.200
53	BẾN TRE		166.700	166.600	100
54	TRÀ VINH	22.900	10.200		10.200
55	VĨNH LONG		273.100	266.300	6.800
56	CẦN THƠ		694.600	654.600	40.000
57	HẬU GIANG		90.400	47.000	43.400
58	SÓC TRĂNG		214.700	214.700	
59	AN GIANG		286.100	204.800	81.300
60	ĐỒNG THÁP	11.500	61.200		61.200
61	KIÊN GIANG		74.500	48.800	25.700
62	BẠC LIÊU		286.600	286.600	
63	CÀ MAU		90.000	90.000	